

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 63/2019/DS-PT  
Ngày 27 - 9 - 2019  
“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phồn.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Anh

Ông Nguyễn Hữu Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 79/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 78/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Tuấn N, sinh năm 1979 và bà Phạm Thị Kim X, sinh năm 1981; địa chỉ: Khối 12, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An; đều có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn:** Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1958; địa chỉ: Khối 4, Phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An; đều có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà H: Ông Nguyễn Văn M; địa chỉ: Số 61, Đường N, thành phố V, tỉnh Nghệ An; theo giấy ủy quyền ngày 17 tháng 02 năm 2017; ông Minh có đơn xin xét xử vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Tuấn N và bà Phạm Thị Kim X trình bày:*

Đầu năm 2011, vợ chồng ông N và bà X có thỏa thuận mua của ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh H 200 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 1059, tờ bản đồ số 04 tại xóm K, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An với giá 1,3 tỷ đồng. Hai bên chỉ thống nhất việc chuyển nhượng nêu trên bằng lời nói và không lập hợp đồng mua bán bằng văn bản. Hai bên mới chỉ xác nhận diện tích chuyển nhượng mà chưa thống nhất được vị trí, ranh giới, mốc giới của thửa đất được chuyển nhượng. Các bên cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc đặt cọc để ký kết hay thực hiện hợp đồng nêu trên.

Trên cơ sở sự thống nhất đó, ngày 28 tháng 3 năm 2011, ông N và bà X đã chuyển một số tiền là 250.000.000 đồng vào tài khoản số 201210002803102 của bà Nguyễn Thị Thanh H mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh Nghệ An. Ngày 30 tháng 3 năm 2011, ông N và bà X tiếp tục chuyển thêm số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản nêu trên của bà H. Ngày 07 tháng 4 năm 2011, ông N và bà X chuyển tiếp 185.000.000 đồng vào tài khoản nêu trên của bà H. Ông N và bà X trực tiếp nộp tiền mặt vào tài khoản nêu trên của bà H với tổng số tiền là 70.000.000 đồng. Ngoài các lần chuyển tiền và nộp tiền mặt vào khoản khoản của bà H, ngày 10 tháng 4 năm 2011, ông N và bà X còn trực tiếp giao tiền mặt cho bà H số tiền 60.000.000 đồng tại nhà bà H, trước sự chứng kiến của ông D.

Tổng số tiền ông N và bà X đã chuyển cho bà H là 965.000.000 đồng. Sau khi chuyển tiền cho bà H, ông N và bà X đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông D và bà H cùng lập hợp đồng chuyển nhượng bằng văn bản và đến cơ quan có thẩm quyền để công chứng, chứng thực và làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng vợ chồng ông D, bà H không thực hiện. Ông D và bà H, mặc dù đã nhận của ông N và bà X 965.000.000 đồng nhưng nhiều lần từ chối việc tiếp tục thực hiện hợp đồng (bằng miệng) đã thống nhất giữa hai bên, không tiến hành việc giao đất và cũng không trả lại số tiền đã nhận. Do đó, ông N và bà X đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng mà ông N và bà X nộp tiền mặt vào tài khoản của bà H và đưa tiền mặt trực tiếp cho bà H, do không cung cấp được chứng cứ chuyển tiền nên ông N và bà X rút yêu cầu buộc bà H, ông D trả lại số tiền 130.000.000 đồng này.

Ông N, bà X yêu cầu bà H, ông D phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận của ông bà là 835.000.000 đồng.

*Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Vợ chồng ông bà có thửa đất số 04, tờ bản đồ số*

1059, tờ bản đồ số 04 tại xóm K, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Đầu năm 2011, ông D, bà H thỏa thuận và thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng bà Phạm Thị Kim X (là cháu ông D) và ông Đỗ Tuấn N, cụ thể như sau: Diện tích chuyển nhượng 200 m<sup>2</sup>; giá chuyển nhượng 6.500.000 đồng/01 m<sup>2</sup>; đặt cọc 1.000.000.000 đồng; thời gian đặt cọc: Từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 4 năm 2011; hình thức thanh toán: Chuyển khoản. Sau khi vợ chồng bà X giao đủ tiền đặt cọc cho vợ chồng ông D thì sẽ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Thế nhưng, từ ngày 28 tháng 3 năm 2011 đến ngày 07 tháng 4 năm 2011, vợ chồng bà X chuyển tiền đặt cọc cho vợ chồng ông D, bà H 03 lần với tổng số tiền 835.000.000 đồng. Từ đó đến nay, nhiều lần vợ chồng ông D, bà H yêu cầu chuyển đủ tiền cọc để làm thủ tục chuyển nhượng đất nhưng vợ chồng Oanh không thực hiện. Nay, nguyên đơn yêu cầu trả lại số tiền 835.000.000 đồng, phía ông D và bà H không đồng ý.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 256, 280, 281, 301 của Bộ luật Dân sự 2005, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Buộc ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Tuấn N và bà Phạm Thị Kim X số tiền 835.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, ông Phạm Ngọc D kháng cáo bản án, với nội dung: Đây không phải là tranh chấp mà là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vì giữa bà Phạm Thị Kim X và ông Đỗ Tuấn N với ông D có quan hệ bác cháu, đã có thỏa thuận miệng với nhau là: Bà X, ông N nạp đủ tiền chuyển nhượng 200 m<sup>2</sup> đất với giá 1.300.000.000 đồng tại thửa đất số 1059, tờ bản đồ số 4, tại xóm Kim Chi, xã Nghi Ân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thì gia đình ông D mới làm thủ tục cắt đất chuyển nhượng nhưng cho đến nay bà X, ông N mới chuyển cho gia đình ông D được 835.000.000 đồng qua tài khoản, nếu không chuyển đủ số tiền mua đất theo thỏa thuận thì xem như là mất đất và mất tiền đặt cọc. Vì có mối quan hệ là bác cháu nên đến thời điểm này bà X, ông N chuyển đủ số tiền 1.300.000.000 đồng cho ông D, bà H thì gia đình ông D sẽ đo đủ 200 m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng cho các cháu. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện sai quy trình, đó là không gửi nội dung đơn khiếu kiện của nguyên đơn cho ông D, bà H hiểu mà chỉ gửi thông báo. Khi nhận được hai thông báo thì Tòa án cho người đưa quyết định đến tận khối xóm để kê biên tài sản. Tòa án mới triệu tập một lần đến để xét xử nhưng khi đến thì không có phiên tòa và nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Ngọc D giữ nguyên nội dung kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Thanh H đồng ý với yêu cầu của ông D.

Ông Đỗ Tuấn N và chị Phạm Thị Kim X không chấp nhận kháng cáo của ông D, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về thủ tục kháng cáo: Ông Phạm Ngọc D kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, sửa bản án sơ thẩm về án phí và cách tuyên về việc đình chỉ yêu cầu đòi lại 130.000.000 đồng, dành quyền khởi kiện cho nguyên đơn đối với yêu cầu này khi cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ và dành quyền cho các đương sự trong việc yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm vào ngày 20 tháng 3 năm 2018. Tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thanh H và người đại diện theo ủy quyền đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt theo định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổng đạt bản án cho ông D, bà H nhưng ông D, bà H từ chối nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết công khai bản án tại nơi cư trú của ông D, bà H. Đến ngày 19 tháng 10 năm 2018, ông D nộp đơn kháng cáo là quá thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã có Quyết định số 04/2019/QĐ-PT về việc chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Sau đó, ông Phạm Ngọc D đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung vụ án và kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Do có mối quan hệ anh em họ hàng, đầu năm 2011, vợ chồng ông Đỗ Tuấn N, bà Phạm Thị Kim X và vợ chồng ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thanh H có thỏa thuận bằng lời nói với nhau và không lập hợp đồng mua bán bằng văn bản, về việc chuyển nhượng 200 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 1059, tờ bản đồ số 03 tại xóm K, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An với giá 1.300.000.000 đồng. Hai bên chỉ xác định diện tích chuyển nhượng mà chưa thống nhất được vị trí, ranh giới, mốc giới của thửa đất được chuyển nhượng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thanh H không xuất trình được tài liệu về việc chuyển nhượng đất bằng văn bản giữa hai bên. Như vậy, thỏa thuận mua bán đất giữa hai bên không phù hợp với quy định của pháp luật, trái với các quy định của Luật Đất đai và Bộ luật Dân sự về quy định chuyển quyền sử dụng đất nên không có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng từ chuyển tiền do nguyên đơn ông Đỗ Tuấn N, bà Phạm Thị Kim X cung cấp và cũng được bị đơn ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thanh H thừa nhận, có đủ căn cứ xác định ông N, bà X đã chuyển cho ông D, bà H số tiền 835.000.000 đồng vào số tài khoản 201210002803102 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh Nghệ An đứng tên Nguyễn Thị Thanh H để thực hiện việc chuyển nhượng đất như đã thỏa thuận.

Bà H, ông D cho rằng số tiền 835.000.000 đồng là số tiền đặt cọc để làm thủ tục chuyển nhượng 200 m<sup>2</sup> đất và yêu cầu ông N, bà X chuyển đủ số tiền để làm thủ tục chuyển nhượng đất nhưng vợ chồng ông N, bà X không thực hiện. Nay ông N, bà X yêu cầu trả lại số tiền 835.000.000 đồng, ông D, bà H không đồng ý. Ông N và bà X không thừa nhận giữa hai bên có thỏa thuận đặt cọc. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định yêu cầu ông N, bà Danh cung cấp các chứng cứ liên quan đến thỏa thuận đặt cọc nhưng ông N, bà Danh không cung cấp được. Vì vậy, lời khai của bà H, ông D là không có căn cứ.

Ông D kháng cáo cho rằng ngày 13 tháng 12 năm 2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho các bên nghe về việc xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu là do Tòa án tự lập biên bản. Xét thấy, tại buổi làm việc này, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thông báo về việc đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá tài sản là thửa đất số 1059, tờ bản đồ số 4 tại xóm Kim Chi, xã Nghi Ân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An cho nguyên đơn ông Đỗ Tuấn N, bà Phạm Thị Kim X và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn Minh. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến không yêu cầu Tòa án định giá tài sản. Biên bản sau đó đã được đọc cho mọi người có mặt cùng nghe và nhất trí ký tên. Như vậy, nội dung kháng cáo này của ông Phạm Ngọc D là không có căn cứ.

Ông Phạm Ngọc D còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện sai quy trình khi không gửi nội dung đơn khiếu kiện của nguyên đơn mà chỉ gửi thông báo. Căn cứ khoản 9 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự: “*Có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này*”. Sau khi khởi kiện, nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ gửi các liệu, chứng cứ cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và đã gửi thông báo cho bị đơn; quá trình giải quyết vụ án cũng đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ có sự tham gia của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Ông D kháng cáo cho rằng khi ông bà nhận được hai thông báo thì Tòa án cho người đưa quyết định đến tận khối xóm để kê biên tài sản. Tòa mới triệu tập một lần đến để xét xử nhưng khi đến thì không có phiên tòa và nguyên đơn. Xét thấy, tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2018, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền có đơn xin hoãn phiên tòa nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa lần thứ hai ngày 26 tháng 3 năm 2018, bị đơn vắng mặt và theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục hoãn phiên tòa. Phiên tòa lần thứ ba ngày 30 tháng 3 năm 2018, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, nội dung kháng cáo của ông D là không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, cần buộc ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đỗ Tuấn N và bà Phạm Thị Kim X số tiền 835.000.000 đồng.

[3] Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa về cách tuyên án, xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đỗ Tuấn N, bà Phạm Thị Kim X đã rút yêu cầu đề nghị ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền 135.000.000 đồng nên cần căn cứ quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bổ sung cách tuyên án cho chính xác. Đối với cách tuyên án về dành quyền khởi kiện cho nguyên đơn đối với yêu cầu này khi cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ và dành quyền khởi kiện cho các đương sự về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu sẽ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi có yêu cầu, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết quyết định trong bản án.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về số tiền án phí bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu, xét thấy, hiện tại bà H đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi. Căn cứ quy

định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Thanh H.

[5] Về án phí Dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Phạm Ngọc D là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí và cần trả lại số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Phạm Ngọc D, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung, sửa bản án sơ thẩm về án phí và bổ sung cách tuyên án.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 256, 280, 281, 301 của Bộ luật Dân sự 2005; xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Tuấn N và bà Phạm Thị Kim X; buộc ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Tuấn N và bà Phạm Thị Kim X số tiền 835.000.000 đồng (Tám trăm ba mươi lăm triệu đồng);

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) do nguyên đơn ông Đỗ Tuấn N và bà Phạm Thị Kim X rút yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị Thanh H; trả lại cho ông Đỗ Tuấn N và bà Phạm Thị Kim X 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003653 ngày 21 tháng 12 năm 2016.

- Miễn án phí Dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Ngọc D; trả lại cho ông Phạm Ngọc D 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007072 ngày 07 tháng 6 năm 2019.

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**4.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Đăng Phồn**